

Unit 1 – A VISIT FROM A PENPAL

II. SPEAK + LISTEN :

1. differ (v) (**from**) : làm cho khác biệt

→ difference (n) : sự khác nhau

→ different (a) : khác

→ differently (adv)

→ **indifferent** (a) : thờ ơ

→ **indifference** (n) : sự thờ ơ

2. introduce (v) : giới thiệu

→ introduction (n) : sự giới thiệu

→ introductory (a) : phần mở đầu

3. industry (n) ngành công nghiệp

→ industrial (a) : thuộc về công nghiệp

→ industrialize (v) : công nghiệp hóa

→ industrialization (n) : sự công nghiệp hóa

III. READ:

4. The Association of South East Asian Nations (ASEAN) Hiệp hội các nước Đông Nam Á

5. divide (v) (**into**) : chia thành

→ division (n) : sự phân chia

→ (**in**)divisible (a) : (không)có thể chia

→ divisive (a) : gây chia rẽ

6. region (n) : vùng miền

→ regional (a) : thuộc vùng miền

7. religion (n) : tôn giáo

→ religious (a) : thuộc về tôn giáo

8. separate (v) (from) : tách

→ separation (n) : sự tách ra

→ (in)separable (a) : (không) có thể tách ra

→ (in)separably (adv)

9. consist (v) (of) = comprise (v) : bao gồm

10. tropic (n) : nhiệt đới

→ tropical (a) : thuộc về nhiệt đới

→ tropical climate (n) : khí hậu nhiệt đới

11. Unit of currency (n) : đơn vị tiền tệ

12. Official language (n) : ngôn ngữ chính thức

13. national language (n) : quốc ngữ

14. wide (a) : rộng

→ widely (adv)

→ widen (v) : làm rộng

→ width (n) : bề rộng

15. instruct (v) : hướng dẫn

→ instruction (n) : sự hướng dẫn

→ instructor (n) : người chỉ dẫn

→ instructive (a) : cung cấp nhiều thông tin có ích

→ instructively (adv)

→ language of instruction (n) : ngôn ngữ giảng dạy

16. option (n) : sự lựa chọn

→ optional (a) : có thể chọn lựa

17. compel (v): bắt buộc

→ compulsion (n) : sự thất vọng

→ compulsory (a) : bắt buộc

→ compulsorily (adv)

18. disappoint (v) : gây thất vọng

→ disappointment (n) : sự thất vọng

→ disappointed (a) : bị thất vọng

→ disappointing (a) : thất vọng

→ disappointingly (adv)

REMEMBER

1. Structure with *It's time* / *I'd rather*:

It's time + S + past subjunctive (V2/ed)

a. It's time you **studied** your lessons.

b. It's midnight. It's time we **went** home.

I'd rather + _ S + past subjunctive (V2/ed)

a. I'd rather you **cooked** dinner.

b. I'd rather he **didn't go**.

2. USED TO & BE/GET USED TO:

USED TO + V (bare inf.)

a. My father **used to smoke** 10 years ago.

b. I **used to come** to class late last month.

BE / GET USED TO + V_ING

a. Mrs. Hong **is used to going** to school by motorbike.

b. He **gets used to getting** up early in the morning.

PHIẾU HỌC TẬP

TRANSFORMATION

1. It's time for the children to go to bed.

→ It's time the children _____.

2. I prefer going out for a meal to staying at home.

→ I'd rather _____.

3. Ba doesn't remember borrowing me a dictionary.

→ I wish _____.

4. I can't work in the club any longer.

→ I wish _____.

5. The naughty boy always draws on the table.

→ I wish _____.

6. What a pity I live far from my school.

→ I wish _____.

7. Peter often took part in the English Speaking Club when he was a student.

→ Peter used _____.

8. Max often jogged when he was young.

→ Max used _____.

9. Please don't turn up the volume too loud.

→ I wish _____.

10. Please keep silent in the classroom

→ I'd rather you _____.